

TÓNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 43

M.S.D

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Đức	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bôn	Thành viên
Ông Vũ Đoàn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Dũng	Tổng giám đốc
Ông Vũ Đoàn Chung	Phó Tổng giám đốc
Ông Trương Huy Hải	Phó Tổng giám đốc

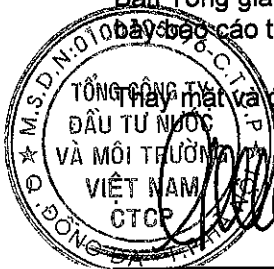
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đại diện Ban Tổng giám đốc,

Ngô Văn Dũng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 220/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 phát hành ngày 30/03/2022 chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do Tổng công ty và một số công ty con đang theo dõi một số khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, tạm ứng quá hạn thanh toán liên quan đến một số công trình đã quyết toán từ những năm trước và chưa được đối chiếu đầy đủ (chi tiết tại thuyết minh số 11). Đồng thời Tổng công ty và các công ty con vẫn đang thực hiện công tác đối chiếu để quyết toán đối với một số hợp đồng xây dựng tồn đọng, kéo dài đang phản ánh trên số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chi tiết tại thuyết minh số 12). Các vấn đề nêu trên tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Mặc dù đã thực hiện các thủ tục thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để đánh giá tính đầy đủ của số dư các khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2022.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Tổng công ty chưa bù trừ đầy đủ số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục cần thiết nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở đưa ra các điều chỉnh cần thiết cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết; trong đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco, Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - MêKông Rạch Giá đã được soát xét còn các công ty con còn lại và một số công ty liên kết (chi tiết tại thuyết minh số 17) chưa được soát xét. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục cần thiết nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.621.657.951.057	1.568.280.768.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	178.020.635.739	253.375.369.687
1. Tiền	111		131.971.226.385	189.443.114.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.049.409.354	63.932.254.757
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.122.000.000	4.222.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	17.122.000.000	4.222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.480.905.641	736.674.116.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	465.336.705.066	452.326.251.824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	152.323.347.760	115.648.065.387
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	1.764.448.286
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	194.977.196.105	195.467.573.336
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(27.630.540.626)	(29.006.420.119)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		474.197.336	474.197.336
IV. Hàng tồn kho	140	12	623.128.261.975	551.534.791.266
1. Hàng tồn kho	141		624.756.127.177	553.162.656.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.627.865.202)	(1.627.865.202)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.906.147.702	22.474.491.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.739.153.002	5.083.602.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.858.578.467	12.491.728.928
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	2.308.416.233	4.899.160.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		641.745.415.226	655.534.698.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.100.000.000	1.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		366.861.930.956	376.250.903.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	338.185.291.860	347.300.414.308
- Nguyên giá	222		560.841.116.991	557.278.765.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.655.825.131)	(209.978.351.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	28.676.639.096	28.950.489.338
- Nguyên giá	228		32.592.391.815	32.592.391.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.915.752.719)	(3.641.902.477)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	142.964.267.242	146.458.416.494
- Nguyên giá	231		218.641.328.982	218.641.328.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(75.677.061.740)	(72.182.912.488)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.704.154.898	46.476.837.833
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	46.704.154.898	46.476.837.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		69.001.877.342	69.509.561.240
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	66.430.313.035	66.937.996.933
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	15.130.617.383	15.130.617.383
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17, 18	(12.559.053.076)	(12.559.053.076)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.113.184.788	15.738.979.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.921.520.214	14.430.744.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Lợi thế thương mại	269		815.992.241	932.562.561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.263.403.366.283	2.223.815.467.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.539.395.177.419	1.485.547.726.999
I. Nợ ngắn hạn	310		1.282.545.986.903	1.216.834.743.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	453.810.100.680	490.571.794.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	265.623.511.204	224.640.291.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	27.665.992.894	25.068.210.016
4. Phải trả người lao động	314		6.758.272.584	10.454.494.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	109.177.735.760	63.325.845.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	84.424.169.609	92.746.486.466
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	313.167.034.451	290.620.058.695
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.080.086.846	17.356.689.970
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.839.082.875	2.050.872.495
II. Nợ dài hạn	330		256.849.190.516	268.712.983.426
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	5.204.431.485	5.263.558.757
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	51.457.489.438	53.634.210.265
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	188.931.978.160	199.230.070.160
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.255.291.433	10.585.144.244
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		724.008.188.864	738.267.740.293
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	723.999.843.915	738.259.395.344
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.291.961.461	6.291.961.461
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.940.308.045	3.317.187.130
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(5.093.884.177)	(5.093.884.177)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.120.982.830	39.744.103.745
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.859.122.197)	(20.019.914.044)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.073.601.168)	(18.778.556.120)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.785.521.029)	(1.241.357.924)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		120.413.597.953	133.833.941.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.344.949	8.344.949
1. Nguồn kinh phí	431		8.344.949	8.344.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.263.403.366.283	2.223.815.467.292

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Anh

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	424.408.994.504	312.378.622.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		739.996.820	104.387.412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		423.668.997.684	312.274.234.966
4. Giá vốn hàng bán	11	30	369.048.345.109	273.559.287.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.620.652.575	38.714.947.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.030.095.614	10.074.587.456
7. Chi phí tài chính	22	32	17.678.066.626	18.790.613.904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.657.160.337	18.593.719.484
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(507.683.898)	(2.629.499.581)
9. Chi phí bán hàng	25	33	199.894.983	217.046.446
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	32.880.128.801	34.085.112.994
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.384.973.881	(6.932.738.095)
12. Thu nhập khác	31		178.774.256	572.475.681
13. Chi phí khác	32		122.375.105	351.164.927
14. Lợi nhuận khác	40		56.399.151	221.310.754
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.441.373.032	(6.711.427.341)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.678.307.356	4.427.646.809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		670.147.189	(773.862.113)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.092.918.487	(10.365.212.037)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.785.521.029)	(12.445.580.056)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.878.439.516	2.080.368.019
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(82)	(215)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Anh



Đoàn Vũ Tiên



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.441.373.032	(6.711.427.341)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.017.043.921	16.830.001.580
- Các khoản dự phòng	03	(652.482.617)	9.685.625.370
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.990.307	12.012.094
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.514.298.119)	(7.699.525.323)
- Chi phí lãi vay	06	17.657.160.337	18.593.719.484
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.956.786.861	30.710.405.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.352.247.208)	90.214.580.828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(71.593.470.709)	(54.883.110.171)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	32.289.391.333	(59.451.032.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(146.326.065)	(5.601.976.573)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.525.701.319)	(17.702.784.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.066.271.616)	(2.537.543.919)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.653.789.620)	(2.104.947.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64.091.628.343)	(21.356.408.262)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.423.515.342)	(12.741.587.071)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	254.466.966
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.550.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.283.783.778	1.524.557.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.039.731.564)	27.587.437.833
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	156.946.754.634	201.946.616.758
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.697.870.878)	(209.144.513.258)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.464.267.490)	(5.653.449.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.784.616.266	(12.851.345.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(75.346.743.641)	(6.620.316.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	253.375.369.687	183.622.973.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.990.307)	(12.012.094)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	178.020.635.739	176.990.645.693

Người lập



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiến



Tổng giám đốc

Ngô Văn Dũng

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có văn phòng giao dịch tại số 48 Tố Hữu; quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 271 người (tại ngày 31/12/2021 là 271 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép;
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng số Công ty con: 13 Công ty. Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất là 11 Công ty, số lượng các công ty con không được hợp nhất là 2 Công ty.

Tổng công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Đầu tư, xây dựng cấp thoát nước, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	55,13%	58,08%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	57,00%	59,32%	Xây dựng, cấp thoát nước
4. Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	60,57%	63,02%	Xây dựng, cấp thoát nước
5. Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	53,10%	54,51%	Xây dựng, cấp thoát nước
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	55,91%	59,64%	Xây dựng, cấp thoát nước
7. Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	62,76%	62,76%	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước
8. Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	55,47%	55,47%	Du lịch, kinh doanh thương mại
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hương	Gia Lai	51,00%	51,00%	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải
10. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	51,61%	52,17%	Xây dựng, cấp thoát nước

Tên công ty con đầu tư gián tiếp	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------------------	---------	--------------	------------------------	----------------------------

1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - MêKông Rạch Giá (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Waseco)	Kiên Giang	53,34%	89,75%	Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống khác, bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác
---	------------	--------	--------	--

Các Công ty Viwaseen.1 và Viwaseen.15 hiện đã dừng hoạt động do kết quả kinh doanh thua lỗ nhiều năm, không đủ nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động, bị cơ quan thuế cưỡng chế hóa đơn. Hoạt động của Công ty con này vẫn sẽ tiếp tục dừng trong thời gian tới do không có nguồn lực tài chính để giải quyết các hạn chế hoạt động. Do vậy, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính của hai công ty con này.

Các Công ty Viwaseen.1 và Viwaseen.4 đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và hủy tư cách công ty đại chúng từ ngày 16/06/2022.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đồng Nai	33,34%	33,34%	Sản xuất kinh doanh ống gang cầu
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	26,00%	26,00%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	15,00%	(*)	Kinh doanh xăng dầu
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	50,00%	50,00%	Đầu tư xây dựng nhà máy nước, sản xuất kinh doanh nước sạch
6. Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	24,90%	24,90%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	37,09%	37,09%	Xây dựng, cấp thoát nước

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế khai thác bất động sản. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Lợi thế khai thác bất động sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm. Nhân hiệu hàng hóa được khấu hao trong thời gian 20 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là giá trị xây dựng và tiền sử dụng đất phân bổ cho phần diện tích 749,9 m² thuộc tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà chung cư 19 tầng của Dự án Xây dựng tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội (gọi tắt là "Dự án Trung Văn").

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	38

(*): Tổng Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Trung Văn của Tổng công ty.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, trong đó:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần phân bổ cho giá trị tài sản mà Tổng Công ty sở hữu, sử dụng tại Dự án Trung Văn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm tài sản đi vào sử dụng đến hết vòng đời của dự án.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần tại Dự án Trạm xử lý nước sạch cấp cho khu công nghiệp DEEP CI và DEEP CII được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ thời điểm tạm tăng tài sản đến hết vòng đời dự án.

Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí tiền lương, chi phí tiền lãi vay; chi phí phải trả thầu phụ và các khoản chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- (a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- (b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- (a) Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- (b) Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm. Giá vốn bất động sản đầu tư bán trong năm được ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí đầu tư lũy kế đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán của phần diện tích đã chuyển nhượng trong năm do tổng mức đầu tư của toàn bộ dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Giá vốn bất động sản đầu tư sẽ được điều chỉnh sau khi tổng mức đầu tư và báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	10.428.272.389	9.545.113.381
Tiền gửi ngân hàng (*)	121.542.953.996	179.898.001.549
Các khoản tương đương tiền	46.049.409.354	63.932.254.757
Cộng	178.020.635.739	253.375.369.687

(*) Trong số dư tiền gửi ngân hàng có 75.943.344.424 đồng là tiền gửi tài khoản phong tỏa tại Tổng công ty. Đây là các khoản tiền gửi chuyên chi được mở theo yêu cầu của chủ đầu tư với mục đích thanh toán chi phí cho chính công trình của từng chủ đầu tư.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	4.123.027.813	4.123.027.813
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen.1)	3.640.627.293	3.640.627.293
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PETROWACO	198.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7	172.164.000	172.164.000
Công ty TNHH Ống gang Cầu Đài Việt	56.169.520	56.169.520
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	22.230.000	22.230.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	33.837.000	33.837.000
Phải thu các đối tượng khác	461.213.677.253	448.203.224.011
Công ty TNHH Long Phương	31.440.068.919	31.440.068.919
Công ty TNHH Kỹ thuật và xây dựng Hanshin	28.950.747.840	15.969.840.610
Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam - HUD	25.660.588.376	25.660.588.376
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên	58.024.894.708	29.190.851.767
Chi nhánh Công ty Cổ phần xây dựng số 5 - Xí nghiệp Xây dựng số 9	19.893.546.202	26.675.933.681
Ban QLDA Cải thiện môi trường nước Thành phố Huế	6.973.540.072	20.389.255.692
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Tiền Giang	20.973.909.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	269.296.382.136	298.876.684.966
Cộng	465.336.705.066	452.326.251.824

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	15.715.537.706	15.466.485.085
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen.1)	12.192.503.171	12.192.503.171
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	164.550.010	164.550.010
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	354.972.680	354.972.680
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	3.003.511.845	2.754.459.224
Trả trước cho đối tượng khác	136.607.810.054	100.181.580.302
Công ty Cổ phần Xây dựng An Khánh	3.954.309.000	3.954.309.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lam Sơn	-	6.097.112.466
Công ty Cổ phần Vinaseen 5	16.860.392.347	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Giang Bình	5.860.761.064	-
Các đối tượng khác	109.932.347.643	90.130.158.836
Cộng	152.323.347.760	115.648.065.387

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.739.153.002	5.083.602.326
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.691.760.808	5.051.794.623
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.392.194	31.807.703
Dài hạn	13.921.520.214	14.430.744.825
Lợi thế kinh doanh, giá trị thương hiệu Viwaseen	100.000.000	193.750.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.812.806	1.233.867.822
Tiền sử dụng đất phân bổ	12.621.977.261	12.798.239.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	831.730.147	204.887.053
Cộng	19.660.673.216	19.514.347.151

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	194.977.196.105	(4.070.618.846)	195.467.573.336	(4.070.618.846)
Tạm ứng	125.977.553.719	(2.463.544.611)	124.090.387.498	(2.463.544.611)
Ký quỹ, ký cược	6.478.653.961	-	6.517.410.924	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.920.600.978	-	10.664.600.978	-
Phải thu tiền mua cổ phần	22.950.000	-	22.950.000	-
Phải thu BQL Dự án cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
Phải thu tiền cho vay	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.892.685.992	-	23.712.024.836	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	3.176.119.440	-	5.566.685.981	-
Phải thu tiền BHXH của cán bộ nhân viên	520.297.252	-	349.696.561	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	392.726.257	-	432.937.696	-
Phải thu tiền BQLDA xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu người lao động	1.695.237.965	-	1.695.237.965	-
Phải thu tiền thuế đất	3.457.772.190	-	3.290.464.819	-
Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	3.222.296.749	-
Phải thu Công ty CP Xây dựng thương mại An Xuân Thịnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	13.794.244.602	(1.607.074.235)	12.476.822.329	(1.607.074.235)
Dài hạn	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng	196.077.196.105	(4.070.618.846)	196.567.573.336	(4.070.618.846)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

11. NỢ QUÁ HẠN VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2022			01/01/2022		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028	-	(862.396.028)	862.396.028	-
Dự án Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 2 năm	1.227.842.561	613.921.280	(613.921.281)	1.227.842.561	613.921.280
CT Bình Minh + CT Đức Hòa (Long An)	Trên 3 năm	1.169.231.883	-	(1.169.231.883)	1.169.231.883	-
Công ty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	(7.990.719.206)	8.988.910.834	998.191.628
Ban QLDA các dự án hạ tầng du lịch Hải Phòng	Trên 3 năm	1.847.863.000	-	(1.847.863.000)	1.847.863.000	-
Tổng công ty VINACONEX	Trên 3 năm	657.081.904	-	(657.081.904)	657.081.904	-
Công ty Bảo Phương	Trên 3 năm	965.521.062	-	(965.521.062)	965.521.062	-
Trần Nam Long	Trên 3 năm	1.648.284.514	-	(1.648.284.514)	1.648.284.514	-
Các khoản phải thu khác		248.230.418.424	236.354.896.676	(11.875.521.748)	253.200.074.172	239.948.672.931
Cộng		265.597.550.210	237.967.009.584	(27.630.540.626)	270.567.205.958	241.560.785.839
					(29.006.420.119)	

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.505.039.179	(1.016.407.851)	20.479.049.164	(1.016.407.851)
Công cụ, dụng cụ	678.436.105	-	1.016.662.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	604.050.944.867	(611.457.351)	531.145.237.912	(611.457.351)
Thành phẩm	244.223.908	-	244.223.908	-
Hàng hoá	125.788.523	-	125.788.523	-
Hàng gửi bán	151.694.595	-	151.694.595	-
Cộng	624.756.127.177	(1.627.865.202)	553.162.656.468	(1.627.865.202)

(*) Chi tiết chi phí dở dang theo các công trình:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Gói thầu Sông Đà Tư vấn thiết kế Dự án cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông giai đoạn 2	14.025.108.915	14.025.108.915
Gói thầu LCB/05: Nâng công suất nhà máy nước thành phố Thủ Dầu Một	5.576.974.046	15.825.631.272
Công trình Sông Đà EPC-02: Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư, thi công ống từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ	106.551.850.607	80.775.162.122
Công trình Hệ thống nước thải Quy Nhơn - CN Đà Nẵng	22.027.623.281	22.027.623.281
Hệ thống nước thải Quảng Ngãi (gói 13) - CN Đà Nẵng	11.626.571.420	11.626.571.420
Công trình thoát nước Bắc Ninh - Chi nhánh 1	18.185.932.118	18.185.932.118
Công trình Bắc Ninh	51.849.990.828	-
Công trình CW02 Vĩnh Phúc	12.423.144.421	13.573.910.306
Công trình CW 05 Vĩnh Bảo	11.901.264.336	3.967.557.224
Đầu tư XD CT Trạm xử lý nước thải tại Lô đất CV-02 KĐT mới Việt Hưng	17.161.007.963	17.161.007.963
Các công trình khác	332.721.476.932	333.976.733.291
Cộng	604.050.944.867	531.145.237.912

Tại ngày 30/06/2022, Tổng công ty và một số công ty con đang theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến một số hợp đồng xây dựng tồn đọng kéo dài và hiện vẫn đang thực hiện công tác đối chiếu để quyết toán chi phí.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án khu phức hợp Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	10.544.443.366	9.732.991.568
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân (i)	14.879.444.016	13.890.384.389
Các dự án khác	21.280.267.516	22.853.461.876
Cộng	46.704.154.898	46.476.837.833

(i): Dự án được đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Tiến Đạt Phát về việc xây dựng Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen Hạ Đình. Theo đó Viwaseen sẽ góp vốn bằng quyền thuê đất tại số 56-58 ngõ 85, phố Hạ Đình và toàn bộ chi phí tính đến 31/12/2014. Từ năm 2015 Công ty TNHH Tiến Đạt Phát sẽ toàn quyền thực hiện đầu tư và kinh doanh sản phẩm của dự án và chịu toàn bộ chi phí. Sau khi hoàn thành công trình Tổng công ty sẽ được hưởng 2.800 m² sàn nhà thương phẩm tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm. Các bên vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>01/01/2022</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2022</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	218.641.328.982	-	-	218.641.328.982
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	72.182.912.488	3.494.149.252	-	75.677.061.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	146.458.416.494	-	3.494.149.252	142.964.267.242
<i>Nguyên giá BĐSĐT hết khấu hao còn sử dụng</i>				9.103.462.759
<i>Giá trị còn lại của BĐSĐT cầm cố cho các khoản vay</i>				131.672.387.138

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị Dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2022	281.292.165.433	68.864.998.979	160.006.665.563	47.114.935.357	557.278.765.332					
Mua trong kỳ	-	2.888.733.478	-	1.128.618.181	4.017.351.659					
Thanh lý, nhượng bán	-	(455.000.000)	-	-	(455.000.000)					
Tại ngày 30/06/2022	281.292.165.433	71.298.732.457	160.006.665.563	48.243.553.538	560.841.116.991					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2022	67.386.429.238	36.285.870.865	81.553.855.141	24.752.195.780	209.978.351.024					
Khấu hao trong kỳ	5.765.386.593	2.677.504.423	2.806.618.384	1.882.964.707	13.132.474.107					
Thanh lý, nhượng bán	-	(455.000.000)	-	-	(455.000.000)					
Tại ngày 30/06/2022	73.151.815.831	38.508.375.288	84.360.473.525	26.635.160.487	222.655.825.131					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2022	213.905.736.195	32.579.128.114	78.452.810.422	22.362.739.577	347.300.414.308					
Tại ngày 30/06/2022	208.140.349.602	32.790.357.169	75.646.192.038	21.608.393.051	338.185.291.860					

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

73.478.956.535

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN**16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỎ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	29.255.891.815	3.150.000.000	86.500.000	100.000.000	100.000.000	32.592.391.815
Tại ngày 30/06/2022	29.255.891.815	3.150.000.000	86.500.000	100.000.000	100.000.000	32.592.391.815
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	1.670.402.477	1.785.000.000	86.500.000	100.000.000	100.000.000	3.641.902.477
Khấu hao trong kỳ	210.850.242	63.000.000	-	-	-	273.850.242
Tại ngày 30/06/2022	1.881.252.719	1.848.000.000	86.500.000	100.000.000	100.000.000	3.915.752.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	27.585.489.338	1.365.000.000	-	-	-	28.950.489.338
Tại ngày 30/06/2022	27.374.639.096	1.302.000.000	-	-	-	28.676.639.096

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố cho các khoản vay

186.500.000

27.254.639.096

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN/HN**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen (Viwaseen.7)	33,34%	33,34%	1.300.000.000	1.035.746.222
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	26,00%	26,00%	13.382.167.049	3.541.487.724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000	1.063.226.823
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000	3.188.286.596
Công ty CP Đầu tư XD Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000	42.790.856.266
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	13.573.040.982
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	37,09%	37,09%	3.973.846.160	1.237.668.422
Cộng			110.256.213.209	66.430.313.035

Cộng**110.256.213.209 66.430.313.035 110.256.213.209 66.937.996.933**

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở báo cáo tài chính tự lập, chưa được soát xét của các công ty liên kết ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ đã được soát xét.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Điện nước An Giang	1.521.000.000	-	1.521.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	435.181	-	435.181	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	7.030.303.364	(7.030.303.364)	7.030.303.364	(7.030.303.364)
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen.1)	6.363.878.838	(5.528.749.712)	6.363.878.838	(5.528.749.712)
Công ty Phát triển năng lượng mới	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	15.130.617.383	(12.559.053.076)	15.130.617.383	(12.559.053.076)

Cộng**15.130.617.383 (12.559.053.076) 15.130.617.383 (12.559.053.076)**

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Ông gang cầu Đại Việt	14.549.506.011	14.549.506.011	15.329.103.699	15.329.103.699
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	2.087.779.980	2.087.779.980	2.128.625.592	2.128.625.592
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng VIWASEEN (VIWASEEN.7)	5.015.054.860	5.015.054.860	5.015.054.860	5.015.054.860
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	96.670.000	96.670.000	96.670.000	96.670.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen.1)	338.752.076	338.752.076	1.077.504.152	1.077.504.152
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	6.850.757.843	6.850.757.843	6.850.757.843	6.850.757.843
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	160.491.252	160.491.252	160.491.252	160.491.252
Phải trả người bán khác	439.260.594.669	439.260.594.669	475.242.690.565	475.242.690.565
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	11.855.456.361	11.855.456.361	16.855.456.361	16.855.456.361
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	12.528.188.340	12.528.188.340	11.439.525.840	11.439.525.840
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Quảng Ninh	7.151.149.257	7.151.149.257	9.554.077.208	9.554.077.208
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 18.5	6.659.537.614	6.659.537.614	11.159.537.614	11.159.537.614
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	6.433.455.429	6.433.455.429	11.731.879.303	11.731.879.303
Phải trả các đối tượng khác	394.632.807.668	394.632.807.668	414.502.214.239	414.502.214.239
Cộng	453.810.100.680	453.810.100.680	490.571.794.264	490.571.794.264

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.287.965.890	15.579.149.015	5.919.622.856	4.458.699.490	1.622.165.485	16.374.271.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.009.245	2.510.907.916	3.678.307.356	2.066.271.616	660.009.245	4.122.943.656
Thuế thu nhập cá nhân	339.556	2.074.951.282	1.010.844.284	2.078.850.133	10.099.981	1.016.705.858
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.950.845.412	1.026.295.656	5.717.040.595	2.086.540.925	15.518.736	2.721.468.650
Các khoản khác	-	3.876.906.147	718.001.848	1.164.928.027	622.786	3.430.602.754
Cộng	4.899.160.103	25.068.210.016	17.043.816.939	11.855.290.191	2.308.416.233	27.665.992.894

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.867.269.872	14.742.467.558
Chi phí trích trước các công trình	92.768.072.423	47.568.563.200
Chi phí phải trả khác	542.393.465	1.014.814.618
Cộng	109.177.735.760	63.325.845.376

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	84.424.169.609	92.746.486.466
Kinh phí công đoàn	1.265.904.398	1.039.521.125
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	7.103.780.900	6.469.799.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	964.048.207	418.048.207
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	75.090.436.104	84.819.117.559
<i>Bàn giao vốn theo QĐ770/BXD về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	-	5.759.698.870
<i>Phải trả tiền tạm ứng cho các đội thi công</i>	6.074.366.778	5.404.493.268
<i>Phải trả công nợ trước cổ phần hóa</i>	3.980.780.125	3.980.780.125
<i>Phải trả tiền lãi vay</i>	12.331.030.885	12.331.030.885
<i>Phải trả Bộ khoa học công nghệ</i>	1.188.000.000	1.188.000.000
<i>Phải trả tiền huy động vốn</i>	13.373.139.378	13.373.139.378
<i>Phải trả Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Tuy Phong - Bình Thuận</i>	2.200.839.088	2.200.839.088
<i>Phí bảo trì, phí quản lý tòa nhà</i>	12.458.277.757	12.458.277.757
<i>Các khoản phải trả khác</i>	23.484.002.093	28.122.858.188
Dài hạn	51.457.489.438	53.634.210.265
Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	24.293.011.884	24.293.011.884
Phải trả khách hàng tiền đặt cọc thuê văn phòng	20.898.621.864	20.331.226.236
Các khoản phải trả dài hạn khác	428.283.591	3.172.400.046
Cộng	135.881.659.047	146.380.696.731

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TĐP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ tháng 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800 m² sàn nhà ở tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm của dự án. Các bên vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án.

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	17.813.360.270	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bắc Ninh	37.983.288.000	-
BQLDA chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	-	11.071.038.635
Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng nước sạch Sông Đà - BQLDA Nước sạch Sông Đà	35.848.552.254	32.914.532.231
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bến Tre	68.773.000.354	75.144.708.838
Các đối tượng khác	105.205.310.326	105.510.011.966
Cộng	<u>265.623.511.204</u>	<u>224.640.291.670</u>

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	5.204.431.485	5.263.558.757
Cộng	<u>5.204.431.485</u>	<u>5.263.558.757</u>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	52.421.641.820	52.421.641.820	53.525.283.560	30.022.218.837	75.924.706.543	75.924.706.543
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	96.785.224.451	96.785.224.451	66.390.230.186	60.300.000.000	102.875.454.637	102.875.454.637
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM (3)	5.708.864.080	5.708.864.080	7.137.225.779	11.495.089.859	1.351.000.000	1.351.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	64.689.358.493	64.689.358.493	-	2.453.430.053	62.235.928.440	62.235.928.440
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Trì	3.246.239.299	3.246.239.299	-	3.246.239.299	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	21.286.846.600	21.286.846.600	11.491.839.783	11.633.585.400	21.145.100.983	21.145.100.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (6)	27.786.738.207	27.786.738.207	-	-	27.786.738.207	27.786.738.207
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (7)	7.365.839.197	7.365.839.197	15.261.175.326	13.329.408.882	9.297.605.641	9.297.605.641
Các tổ chức, cá nhân khác	11.329.306.548	11.329.306.548	3.141.000.000	1.919.806.548	12.550.500.000	12.550.500.000
Cộng vay ngắn hạn	290.620.058.695	290.620.058.695	156.946.754.634	134.399.778.878	313.167.034.451	313.167.034.451

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	230/2021- HECVHM/NHCT124- VIWASEEN ngày 09/08/2021	120 tỷ	Thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Khoản vay được đảm bảo bằng các công trình xây lắp được hình thành từ nguồn vốn vay.
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	01/2022/178659/HBTD ngày 24/01/2022	400 tỷ	Thời hạn vay đến hết ngày 31/10/2022. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất	- 2 xe ô tô hiệu TOYOTA CAMRY, 1 ô tô TOYOTA HIACE, 1 ô tô FORD EVEREST. - 7.920.000 cổ phiếu mã VSI do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước phát hành thuộc sở hữu của Tổng Công ty.
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM	075/2021- HECVHM/NHCT902- WASECO ngày 16/08/2021	40 tỷ	Thời hạn cho vay đến hết ngày 15/08/2022. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động	- Hợp đồng thế chấp Quyền sở hữu công trình tòa nhà tại số 10 Phố Quang, Quận Tân Bình - Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế số 139/2019/HBBĐ/NHCT902-WASECO ngày 28/10/2019
(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	01/2018/3185792/HBTD ngày 12/09/2018	75 tỷ	Thời hạn vay đến hết ngày 31/07/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hợp đồng vay đã hết hạn và không ký gia hạn, hiện chỉ phát sinh trả gốc vay	Xe bán tải biển số 29C-156.98 giá trị 253 triệu; xe ô tô con biển số 29A-007.69 giá trị 266 triệu; xe ô tô con 07 chỗ biển số 29A-912.58 giá trị 427 triệu; hệ thống cấp nước Nam Sách và Nhà máy sản xuất nước tinh khiết; Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác; Bảo lãnh của bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác
	01/2019/1110812 ngày 17/12/2019	60 tỷ	Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hợp đồng đã hết hạn và không ký gia hạn, hiện chỉ phát sinh trả gốc vay	Quyền đòi nợ, khối lượng thi công xây lắp đã hoàn thành và khối lượng thi công xây lắp hình thành phát sinh theo hợp đồng thi công xây lắp; Quyền sử dụng đất số BC 273945; Quyền sử dụng đất; Quyền sử dụng nhà ở gắn liền với đất số 10107052947; GCN quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 012125003000130; và 3 xe ô tô BKS 30S-4486; 29A/225.24; 30A-202.11

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	22001/CRC. HETD.DAH ngày 10/01/2022	120 tỷ	Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Tổ 12, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy theo giấy chứng nhận số 10113132861 và số 10113133425; Căn hộ chung cư số 508-CT02, Dự án ĐTXD nhà ở cho cán bộ, nhân viên bệnh viện 103 - Học viện Quân y, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát số 29A-656.72; Xe ô tô tải có cầu biến kiểm soát số 29H-046.86; Toàn bộ các khoản phải thu/quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân hàng tài trợ
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	35 tỷ	35 tỷ	Thời hạn vay là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đến 30/06/2022, hầu hết các khoản vay đã quá hạn, Viwaseen.12 không có khả năng thanh toán và đang chịu lãi vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay.	Thế chấp các TSCĐ thuộc sở hữu của Công ty gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất với tổng giá trị đảm bảo là 21 tỷ đồng và thế chấp cầm cố các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba với tổng giá trị đảm bảo là 15,6 tỷ đồng
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	179/2021/37 8481/HĐTĐ ngày 06/10/ 2021	40 tỷ	Thời hạn vay là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh	Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 218813, BQ 218814; BV 634812 cấp ngày 30/12/2013 và một số tài sản lưu động khác thuộc sở hữu hợp pháp của công ty

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng ĐT&PT VN CN Hà Thành (8)	12.187.814.485	12.187.814.485	-	1.524.000.000	10.663.814.485	10.663.814.485
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM (9)	60.691.178.241	60.691.178.241	-	4.234.092.000	56.457.086.241	56.457.086.241
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (10)	126.351.077.434	126.351.077.434	-	4.540.000.000	121.811.077.434	121.811.077.434
Cộng vay dài hạn	199.230.070.160	199.230.070.160	-	10.298.092.000	188.931.978.160	188.931.978.160

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin các hợp đồng vay dài hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(8) Ngân hàng Đ&PT VN CN Hà Thành	Số 01/2021/1786659/H ĐTD ngày 27/01/2021	19,125 tỷ nhưng không quá 65,3% tổng mức đầu tư thực tế (gồm VAT) của dự án	Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng Dự án Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước sạch cấp cho Khu công nghiệp Deep CI và Deep CII Hải Phòng	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án; Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất thuộc dự án Hệ thống cung cấp nước thô cho Khu công nghiệp Đình Vũ tại P. Trần Hưng Đạo, Q. Dương Kinh, TP Hải Phòng do Tổng Công ty làm chủ đầu tư.
(9) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM	Số 11/2017-HCV/DADT/NHCT 902-WASECO ngày 28/06/2017	94 tỷ	Thời hạn vay là 138 tháng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 29/03/2019. Mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO	Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041, 042, 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017; Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai của Dự án là 134,596 tỷ đồng.
(10) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	Số 01/2017-HCV/DADT/NHCT 840 ngày 10/05/2017 và HĐ sửa đổi, bổ sung số 02/2020-HCV-SĐBS02/NHCT840 ngày 22/06/2020	180 tỷ	Thời hạn cho vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để phục vụ dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày	Tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai theo: + Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/05/2017 (thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng) + Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/05/2017 (thống nhất định giá là 20.960.000 đồng) + Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/05/2017
	Số 20280012/2020-HCV/DADT/NHCT 840 ngày 20/10/2020	6,5 tỷ	Thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá tại 243 đường Quốc lộ 80, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐĐB/NHCT840 ngày 20/10/2020

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Tại ngày 01/01/2021	580.186.000.000	6.291.961.461	5.688.387.130	(5.093.884.177)	39.744.103.745	(17.318.568.961)	130.500.779.349	739.998.778.547	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(1.241.357.924)	19.096.147.357	17.854.789.433	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.902.190.226)	(292.696.466)	(2.194.886.692)	
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.772.043.200)	(14.772.043.200)	
Tặng/Giảm khác	-	-	(2.371.200.000)	-	-	442.203.067	(698.245.811)	(2.627.242.744)	
Tại ngày 01/01/2022	580.186.000.000	6.291.961.461	3.317.187.130	(5.093.884.177)	39.744.103.745	(20.019.914.044)	133.833.941.229	738.259.395.344	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.785.521.029)	5.878.439.516	1.092.918.487	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.642.582.892)	(323.817.108)	(2.966.400.000)	
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(11.076.040.800)	(11.076.040.800)	
Tặng/Giảm khác	-	-	623.120.915	-	(623.120.915)	6.588.895.768	(7.898.924.884)	(1.310.029.116)	
Tại ngày 30/06/2022	580.186.000.000	6.291.961.461	3.940.308.045	(5.093.884.177)	39.120.982.830	(20.859.122.197)	120.413.597.953	723.999.843.915	

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	569.495.000.000	98,16%	569.495.000.000	98,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	1,84%	10.691.000.000	1,84%
Cộng	580.186.000.000	100%	580.186.000.000	100%

Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đang thực hiện các công tác thoái vốn tại Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP theo hình thức bán đấu giá toàn bộ phần vốn SCIC sở hữu, dự kiến tổ chức vào ngày 23/09/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.018.600	58.018.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.018.600	58.018.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.018.600	58.018.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	31.791,36	26.905,07
- EUR	1.499,03	1.401,45
- JPY	423.420,00	425.281,01

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	42.793.978.838	47.494.510.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.774.115.760	53.388.302.341
Doanh thu hợp đồng xây dựng	328.329.250.055	186.154.019.781
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.920.278.951	24.559.090.909
Doanh thu tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp và kinh doanh khác	591.370.900	782.698.384
Cộng	424.408.994.504	312.378.622.378

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	22.804.255.564	32.968.301.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.254.543.761	28.590.861.590
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	317.889.277.084	189.744.448.306
Giá vốn kinh doanh BĐS	1.821.239.469	21.993.857.390
Giá vốn tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp	279.029.231	261.818.330
Cộng	369.048.345.109	273.559.287.592

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	2.021.982.017	1.524.557.938
Lãi bán các khoản đầu tư	-	8.550.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.113.597	29.518
Cộng	2.030.095.614	10.074.587.456

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	17.657.160.337	18.593.719.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.990.307	12.012.094
Chi phí tài chính khác	12.915.982	184.882.326
Cộng	17.678.066.626	18.790.613.904

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	199.894.983	217.046.446
Chi phí nhân viên	169.198.697	162.067.153
Chi phí khác	30.696.286	54.979.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.880.128.801	34.085.112.994
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	996.206.867	1.529.729.991
Chi phí nhân viên quản lý	19.223.438.278	19.881.284.774
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1.703.692.905	2.130.794.504
Thuế, phí và lệ phí	510.944.067	893.408.459
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(488.604.145)	80.285.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.672.383.260	3.225.683.714
Chi phí khác bằng tiền	8.262.067.569	6.343.926.471
Cộng	33.080.023.784	34.302.159.440

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - WASECO	3.447.757.282	4.146.248.360
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	230.550.074	281.398.449
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.678.307.356	4.427.646.809

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.785.521.029)	(12.445.580.056)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.785.521.029)	(12.445.580.056)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.018.600	58.018.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(82)	(215)

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan là các công ty liên kết như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Tổng công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí-PETROWACO	2.490.000.000	2.490.000.000
Công ty TNHH Ống Gang cầu Đài Việt	3.838.341.482	3.838.341.482
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1	11.560.295.317	11.465.240.357
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 15	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1	3.137.400	3.137.400

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	89.964.000	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	480.986.832	4.159.955.765

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Lê Minh Đức	Chủ tịch	217.329.000	165.202.192
Ông Ngô Văn Dũng	Tổng Giám đốc - Thành viên	221.681.412	172.528.611
Ông Nguyễn Đức Bôn	Thành viên	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	3.000.000	3.000.000
Ông Vũ Đoàn Chung	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên	181.623.968	139.603.649
Ông Trương Huy Hải	Phó Tổng Giám đốc	178.612.442	136.156.049
Cộng		805.246.822	619.490.501

37. THÔNG TIN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát	155.904.209	127.661.726

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2022	Giá trị ghi sổ 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.020.635.739	253.375.369.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.122.000.000	4.222.000.000
Phải thu của khách hàng	465.336.705.066	452.326.251.824
Phải thu khác	69.186.618.877	71.694.551.581
Cộng	729.665.959.682	781.618.173.092
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	453.810.100.680	490.571.794.264
Chi phí phải trả	109.177.735.760	63.325.845.376
Phải trả khác	127.511.973.749	138.871.376.031
Vay và nợ thuê tài chính	502.099.012.611	489.850.128.855
Cộng	1.192.598.822.800	1.182.619.144.526
Trừ đi các khoản dự phòng	(25.166.996.015)	(26.542.875.508)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Số tại ngày 30/06/2022		
Phải trả người bán	453.810.100.680	-
Chi phí phải trả	109.177.735.760	-
Phải trả khác	76.054.484.311	51.457.489.438
Vay và nợ thuê tài chính	313.167.034.451	188.931.978.160
Cộng	952.209.355.202	240.389.467.598
Số tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	490.571.794.264	-
Chi phí phải trả	63.325.845.376	-
Phải trả khác	85.237.165.766	53.634.210.265
Vay và nợ thuê tài chính	290.620.058.695	199.230.070.160
Cộng	929.754.864.101	252.864.280.425

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

39. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Ngày 18/08/2020 Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành quyết định số 150/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt Dự án đầu tư Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Viwaseen tại số 52 Quốc Tử Giám, Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội. Mục tiêu đầu tư xây dựng để xây dựng văn phòng làm việc cơ quan Tổng công ty VIWASEEN, văn phòng cho thuê và bán. Tổng mức đầu tư của Dự án 154.254.761.000 đồng, trong đó vốn chủ sở hữu 34.254.761.000 đồng, vốn vay 120.000.000.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án từ quý II/2020 đến quý IV/2021, thời hạn hoạt động của dự án 50 năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, địa chỉ tại số 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội đồng ý sẽ cung cấp một khoản tín dụng tối đa là 120.000.000.000 đồng để Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP thực hiện dự án nếu Tổng công ty đáp ứng đầy đủ các điều kiện cấp tín dụng hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, dự án có phương án kinh doanh khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Anh

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng